TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1451/2026/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 7 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 1109/2026/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Xuân T**, sinh năm: 1971;

CCCD số 031071006194 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/10/2022;

Địa chỉ: A Đường số D, phường A (Phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà **Trần Ngọc D**, sinh năm: 1973;

Căn cước số 031173010040 do Bộ C cấp ngày 07/3/2025;

Địa chỉ: A Đường số D, phường A (Phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào Điều 55, 59, 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 26 tháng 6 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 26 tháng 6 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn giữa:

Ông **Phạm Xuân T**, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: A Đường số D, phường A (Phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Và bà **Trần Ngọc D**, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: A Đường số D, phường A (Phường A, quận G cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Xuân T và bà Trần Ngọc D thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật Giấy chứng nhận kết hôn số: 001/1994 do Ủy ban nhân dân phường V, quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/01/1994 không còn giá trị.

2.2 Về con chung: Có 02 (hai) người con chung tên Phạm Xuân T1, sinh ngày: 31/8/1993 (đã thành niên) và Phạm Quỳnh T2, sinh ngày: 23/7/2005 (đã thành niên).

2.3 Về tài sản chung: Ông Phạm Xuân T và bà Trần Ngọc D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4 Nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Phạm Xuân T và bà Trần Ngọc D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5 Về án phí: Ông Phạm Xuân T tự nguyện chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp hôn nhân và gia đình. Ông T được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0033819 ngày 29/5/2026 của Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng cho ông Phạm Xuân T tại Phòng Thi hành án dân sự có thẩm quyền theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0033819 ngày 29/5/2026 của Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 7 – Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Xuân T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự; người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 71 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND Khu vực 7 - Tp.HCM;
- Phòng THADS Khu vực 7 - Tp.HCM
- UBND phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Yến Ngọc